



NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM  
**HĐ TUYỂN DỤNG CÔNG CHỨC LOẠI C**  
**NHNN NĂM 2023**

**DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI VÀO LÀM VIỆC TẠI CÁC ĐƠN VỊ THUỘC**  
**NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC TRUNG ƯƠNG NĂM 2023**

Phòng thi số 10; Vị trí dự thi: Chuyên viên Truyền thông

Địa điểm: Phòng T203 nhà B2 - Trung tâm Công nghệ Thông tin - Học viện Ngân hàng

Thời gian: Ca thi 2, từ 10h30 - 12h30 ngày 30/11/2023

| STT | SBD    | Họ và tên           | Ngày sinh<br>(Nam) | Ngày sinh<br>(Nữ) | Vị trí dự<br>tuyển | Miễn thi Ngoại<br>ngữ     | Đối tượng ưu<br>tiên | Ghi chú |
|-----|--------|---------------------|--------------------|-------------------|--------------------|---------------------------|----------------------|---------|
| 1   | TT1001 | Lê Quỳnh Anh        |                    | 06-02-1997        | CV Truyền<br>thông |                           |                      |         |
| 2   | TT1002 | Nguyễn Thị Minh Anh |                    | 06-12-2000        | CV Truyền<br>thông |                           |                      |         |
| 3   | TT1003 | Tạ Nguyễn Văn Anh   |                    | 17-06-2001        | CV Truyền<br>thông |                           |                      |         |
| 4   | TT1004 | Trương Quỳnh Anh    |                    | 03-10-1984        | CV Truyền<br>thông | Cử nhân ngoại<br>ngữ      |                      |         |
| 5   | TT1005 | Nguyễn Thị Bình     |                    | 18-07-1988        | CV Truyền<br>thông |                           |                      |         |
| 6   | TT1006 | Đặng Thị Ngọc Châu  |                    | 12-06-1997        | CV Truyền<br>thông |                           |                      |         |
| 7   | TT1007 | Nguyễn Thị Chuyên   |                    | 20-10-1994        | CV Truyền<br>thông | Cử nhân ngoại<br>ngữ      |                      |         |
| 8   | TT1008 | Đỗ Thị Dung         |                    | 23-10-1997        | CV Truyền<br>thông | Cử nhân ngoại<br>ngữ      |                      |         |
| 9   | TT1009 | Ngô Hùng Dũng       | 19-05-2000         |                   | CV Truyền<br>thông |                           |                      |         |
| 10  | TT1010 | Phạm Chí Dũng       | 29-01-2001         |                   | CV Truyền<br>thông |                           |                      |         |
| 11  | TT1011 | Vũ Thị Thùy Dương   |                    | 06-01-1999        | CV Truyền<br>thông | Cử nhân ngoại<br>ngữ      | Con TB 3/4           |         |
| 12  | TT1012 | Nguyễn Trọng Duy    | 01-12-2000         |                   | CV Truyền<br>thông |                           |                      |         |
| 13  | TT1013 | Võ Tạ Hương Giang   |                    | 25-09-1996        | CV Truyền<br>thông |                           |                      |         |
| 14  | TT1014 | Đoài Thị Khánh Hà   |                    | 11-03-1983        | CV Truyền<br>thông | Cử nhân ngoại<br>ngữ      |                      |         |
| 15  | TT1015 | Lữ Thu Hằng         |                    | 18-02-1998        | CV Truyền<br>thông |                           |                      |         |
| 16  | TT1016 | Hoàng Bá Hiệp       | 11-03-1998         |                   | CV Truyền<br>thông | Học Ths tại<br>nước ngoài |                      |         |
| 17  | TT1017 | Nguyễn Trọng Hiếu   | 18-01-2001         |                   | CV Truyền<br>thông | Cử nhân ngoại<br>ngữ      |                      |         |
| 18  | TT1018 | Trịnh Thu Hoài      |                    | 21-09-2001        | CV Truyền<br>thông |                           |                      |         |



| STT | SBD    | Họ và tên              | Ngày sinh<br>(Nam) | Ngày sinh<br>(Nữ) | Vị trí dự<br>tuyển | Miễn thi Ngoại<br>ngữ                | Đối tượng ưu<br>tiên | Ghi chú |
|-----|--------|------------------------|--------------------|-------------------|--------------------|--------------------------------------|----------------------|---------|
| 19  | TT1019 | Đinh Ngọc Huyền        |                    | 25-11-1998        | CV Truyền<br>thông |                                      |                      |         |
| 20  | TT1020 | Trương Tuấn Khoa       | 09-10-2000         |                   | CV Truyền<br>thông |                                      |                      |         |
| 21  | TT1021 | Nguyễn Trung Kiên      | 21-04-1998         |                   | CV Truyền<br>thông |                                      |                      |         |
| 22  | TT1022 | Lê Khánh Linh          |                    | 22-04-1998        | CV Truyền<br>thông | Cử nhân ngoại<br>ngữ                 | DT Mường             |         |
| 23  | TT1023 | Nguyễn Thuỳ Linh       |                    | 11-10-2001        | CV Truyền<br>thông | Cử nhân ngoại<br>ngữ                 |                      |         |
| 24  | TT1024 | Phạm Phương Linh       |                    | 27-12-2001        | CV Truyền<br>thông |                                      |                      |         |
| 25  | TT1025 | Nguyễn Hải Long        | 19-08-1993         |                   | CV Truyền<br>thông | Cử nhân ngoại<br>ngữ                 |                      |         |
| 26  | TT1026 | Lê Nguyễn Khánh Ly     |                    | 22-07-2001        | CV Truyền<br>thông | Cử nhân ngoại<br>ngữ                 |                      |         |
| 27  | TT1027 | Vũ Ngọc Ly             |                    | 09-03-1997        | CV Truyền<br>thông |                                      |                      |         |
| 28  | TT1028 | Lê Quang Minh          | 11-10-1996         |                   | CV Truyền<br>thông |                                      |                      |         |
| 29  | TT1029 | Đinh Quang Nam         | 10-02-2001         |                   | CV Truyền<br>thông |                                      |                      |         |
| 30  | TT1030 | Nguyễn Phương Nga      |                    | 25-09-1998        | CV Truyền<br>thông |                                      |                      |         |
| 31  | TT1031 | Trần Thị Bảo Ngọc      |                    | 18-08-1990        | CV Truyền<br>thông | Cử nhân ngoại<br>ngữ                 |                      |         |
| 32  | TT1032 | Đào Hương Nguyên       |                    | 09-02-1999        | CV Truyền<br>thông |                                      |                      |         |
| 33  | TT1033 | Lưu Trần Minh Nhật     | 09-10-2001         |                   | CV Truyền<br>thông |                                      |                      |         |
| 34  | TT1034 | Nguyễn Phương Xuân Nhi |                    | 09-02-2001        | CV Truyền<br>thông |                                      |                      |         |
| 35  | TT1035 | Phạm Thị Hồng Nhung    |                    | 16-02-2000        | CV Truyền<br>thông |                                      |                      |         |
| 36  | TT1036 | Doãn Hồng Phương       |                    | 04-04-1997        | CV Truyền<br>thông |                                      |                      |         |
| 37  | TT1037 | Lê Anh Phương          |                    | 17-02-2001        | CV Truyền<br>thông |                                      |                      |         |
| 38  | TT1038 | Nguyễn Hà Phương       |                    | 19-4-1999         | CV Truyền<br>thông | Bảng ĐH do<br>CSĐT nước<br>ngoài cấp |                      |         |



11



NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM  
HĐ TUYỂN DỤNG CÔNG CHỨC LOẠI C  
NHNN NĂM 2023

**DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI VÀO LÀM VIỆC TẠI CÁC ĐƠN VỊ THUỘC  
NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC TRUNG ƯƠNG NĂM 2023**

Phòng thi số 11; Vị trí dự thi: CV Truyền thông; CV Đoàn Thanh niên; CVNV NHTW - mảng Tài chính kế toán

Địa điểm: Phòng T303 nhà B2 - Trung tâm Công nghệ Thông tin - Học viện Ngân hàng

Thời gian: Ca thi 2, từ 10h30 - 12h30 ngày 30/11/2023

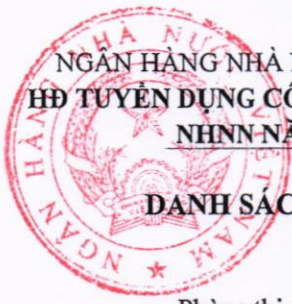
| STT | SBD     | Họ và tên              | Ngày sinh<br>(Nam) | Ngày sinh<br>(Nữ) | Vị trí dự<br>tuyển    | Miễn thi Ngoại<br>ngữ                 | Đối tượng ưu<br>tiên | Ghi chú |
|-----|---------|------------------------|--------------------|-------------------|-----------------------|---------------------------------------|----------------------|---------|
| 1   | TT1039  | Nguyễn Mai Phương      |                    | 12-10-1998        | CV Truyền<br>thông    |                                       |                      |         |
| 2   | TT1040  | Nguyễn Thị Hoài Phương |                    | 02-08-2000        | CV Truyền<br>thông    |                                       |                      |         |
| 3   | TT1041  | Trần Thanh Phương      |                    | 03-09-2001        | CV Truyền<br>thông    | Cử nhân ngoại<br>ngữ                  |                      |         |
| 4   | TT1042  | Nguyễn Thị Thu Thảo    |                    | 04-09-1992        | CV Truyền<br>thông    |                                       |                      |         |
| 5   | TT1043  | Nguyễn Thu Thủy        |                    | 14-10-2001        | CV Truyền<br>thông    |                                       |                      |         |
| 6   | TT1044  | Phan Thị Thúy          |                    | 19-09-1987        | CV Truyền<br>thông    | Cử nhân ngoại<br>ngữ                  |                      |         |
| 7   | TT1045  | Nguyễn Ngọc Huyền Trâm |                    | 01-12-2000        | CV Truyền<br>thông    |                                       |                      |         |
| 8   | TT1046  | Đỗ Quỳnh Trang         |                    | 28-07-1998        | CV Truyền<br>thông    | Bằng Ths do<br>CSED nước<br>ngoài cấp |                      |         |
| 9   | TT1047  | Hà Thị Thu Trang       |                    | 03-05-1995        | CV Truyền<br>thông    |                                       |                      |         |
| 10  | TT1048  | Nguyễn Thị Huyền Trang |                    | 31-07-2000        | CV Truyền<br>thông    |                                       |                      |         |
| 11  | TT1049  | Trần Quốc Tú           | 20-12-1992         |                   | CV Truyền<br>thông    | Cử nhân ngoại<br>ngữ                  |                      |         |
| 12  | TT1050  | Thiều Thanh Tùng       | 02-04-2000         |                   | CV Truyền<br>thông    |                                       |                      |         |
| 13  | TT1051  | Trần Quang Tùng        | 02-01-1994         |                   | CV Truyền<br>thông    | Cử nhân ngoại<br>ngữ                  |                      |         |
| 14  | TT1052  | Kiều Phương Uyên       |                    | 30-11-2001        | CV Truyền<br>thông    |                                       |                      |         |
| 15  | TT1053  | Nguyễn Thị Hải Yến     |                    | 27-05-1999        | CV Truyền<br>thông    | Cử nhân ngoại<br>ngữ                  |                      |         |
| 16  | ĐTN1001 | Trần Tuấn Anh          | 24-06-1999         |                   | CV Đoàn<br>Thanh niên |                                       |                      |         |
| 17  | ĐTN1002 | Trần Linh Chi          |                    | 06-05-2001        | CV Đoàn<br>Thanh niên |                                       |                      |         |
| 18  | ĐTN1003 | Ngô Công Chức          | 08-10-2001         |                   | CV Đoàn<br>Thanh niên |                                       |                      |         |



| STT | SBD      | Họ và tên           | Ngày sinh<br>(Nam) | Ngày sinh<br>(Nữ) | Vị trí dự<br>tuyển       | Miễn thi Ngoại<br>ngữ                 | Đối tượng ưu<br>tiên | Ghi chú |
|-----|----------|---------------------|--------------------|-------------------|--------------------------|---------------------------------------|----------------------|---------|
| 19  | ĐTN1004  | Trần Văn Cường      | 21-05-1986         |                   | CV Đoàn<br>Thanh niên    |                                       |                      |         |
| 20  | ĐTN1005  | Nguyễn Hữu Điền     | 25-10-2001         |                   | CV Đoàn<br>Thanh niên    |                                       |                      |         |
| 21  | ĐTN1006  | Vũ Lam Giang        |                    | 17-11-2001        | CV Đoàn<br>Thanh niên    |                                       |                      |         |
| 22  | ĐTN1007  | Trần Ngọc Quang Huy | 21-10-1993         |                   | CV Đoàn<br>Thanh niên    |                                       |                      |         |
| 23  | ĐTN1008  | Nguyễn Thanh Huyền  |                    | 08-04-1999        | CV Đoàn<br>Thanh niên    |                                       |                      |         |
| 24  | ĐTN1009  | Lê Đăng Khoa        | 09-10-2000         |                   | CV Đoàn<br>Thanh niên    |                                       |                      |         |
| 25  | ĐTN1010  | Kiều Thị Loan       |                    | 16-07-1986        | CV Đoàn<br>Thanh niên    |                                       |                      |         |
| 26  | ĐTN1011  | Nguyễn Văn Phúc     | 18-09-1999         |                   | CV Đoàn<br>Thanh niên    |                                       |                      |         |
| 27  | ĐTN1012  | Nguyễn Thị Bảo Tiên |                    | 11-11-1998        | CV Đoàn<br>Thanh niên    | Bảng Ths do<br>CSDT nước<br>ngoài cấp |                      |         |
| 28  | ĐTN1013  | Huỳnh Lâm Trường    | 25-01-2001         |                   | CV Đoàn<br>Thanh niên    |                                       |                      |         |
| 29  | TCKT1001 | Đỗ Phương Anh       |                    | 12-09-2001        | CVNV NHTW<br>- mảng TCKT |                                       |                      |         |
| 30  | TCKT1002 | Dương Quỳnh Anh     |                    | 26-10-1997        | CVNV NHTW<br>- mảng TCKT |                                       |                      |         |
| 31  | TCKT1003 | Hoàng Phương Anh    |                    | 15-10-1998        | CVNV NHTW<br>- mảng TCKT |                                       |                      |         |
| 32  | TCKT1004 | Lê Hải Anh          |                    | 23-07-2000        | CVNV NHTW<br>- mảng TCKT |                                       |                      |         |
| 33  | TCKT1005 | Lê Khả Quỳnh Anh    |                    | 16-11-2000        | CVNV NHTW<br>- mảng TCKT |                                       |                      |         |
| 34  | TCKT1006 | Lê Thị Vân Anh      |                    | 11-12-2001        | CVNV NHTW<br>- mảng TCKT |                                       |                      |         |
| 35  | TCKT1007 | Nguyễn Thị Anh      |                    | 12-11-2000        | CVNV NHTW<br>- mảng TCKT |                                       |                      |         |
| 36  | TCKT1008 | Nguyễn Thị Mai Anh  |                    | 12-02-1998        | CVNV NHTW<br>- mảng TCKT |                                       |                      |         |
| 37  | TCKT1009 | Nguyễn Thị Minh Anh |                    | 18-08-2000        | CVNV NHTW<br>- mảng TCKT |                                       |                      |         |
| 38  | TCKT1010 | Tạ Duy Anh          | 12-10-1999         |                   | CVNV NHTW<br>- mảng TCKT | Bảng ĐH do<br>CSDT nước<br>ngoài cấp  |                      |         |



Handwritten signature or mark.



NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM  
**HĐ TUYỂN DỤNG CÔNG CHỨC LOẠI C**  
**NHNN NĂM 2023**

**DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI VÀO LÀM VIỆC TẠI CÁC ĐƠN VỊ THUỘC**  
**NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC TRUNG ƯƠNG NĂM 2023**

Phòng thi số 12; Vị trí dự thi: Chuyên viên nghiệp vụ NHTW - mảng Tài chính kế toán

Địa điểm: Phòng T304 nhà B2 - Trung tâm Công nghệ Thông tin - Học viện Ngân hàng

Thời gian: Ca thi 2, từ 10h30 - 12h30 ngày 30/11/2023

| STT | SBD      | Họ và tên         | Ngày sinh<br>(Nam) | Ngày sinh<br>(Nữ) | Vị trí dự<br>tuyển       | Miễn thi Ngoại<br>ngữ                | Đối tượng ưu<br>tiên | Ghi chú |
|-----|----------|-------------------|--------------------|-------------------|--------------------------|--------------------------------------|----------------------|---------|
| 1   | TCKT1011 | Chu Thị Quỳnh Anh |                    | 12-07-1998        | CVNV NHTW<br>- mảng TCKT |                                      |                      |         |
| 2   | TCKT1012 | Nguyễn Thị Bích   |                    | 30-03-2000        | CVNV NHTW<br>- mảng TCKT |                                      |                      |         |
| 3   | TCKT1013 | Phạm Hoà Bình     |                    | 14-10-1997        | CVNV NHTW<br>- mảng TCKT |                                      | Con TB 4/4           |         |
| 4   | TCKT1014 | Phạm Thị Kim Chi  |                    | 15-01-2000        | CVNV NHTW<br>- mảng TCKT |                                      |                      |         |
| 5   | TCKT1015 | Trần Quốc Cường   | 08-10-1996         |                   | CVNV NHTW<br>- mảng TCKT |                                      |                      |         |
| 6   | TCKT1016 | Lê Huy Đức        | 18-05-2001         |                   | CVNV NHTW<br>- mảng TCKT |                                      |                      |         |
| 7   | TCKT1017 | Đỗ Thị Dung       |                    | 06-08-1991        | CVNV NHTW<br>- mảng TCKT |                                      |                      |         |
| 8   | TCKT1018 | Kiều Xuân An Dũng | 19-09-2000         |                   | CVNV NHTW<br>- mảng TCKT | Bằng ĐH do<br>CSĐT nước<br>ngoài cấp |                      |         |
| 9   | TCKT1019 | Cao Hoàng Hà      |                    | 22-10-1996        | CVNV NHTW<br>- mảng TCKT |                                      |                      |         |
| 10  | TCKT1020 | Bùi Thị Thu Hằng  |                    | 17-10-1996        | CVNV NHTW<br>- mảng TCKT |                                      |                      |         |
| 11  | TCKT1021 | Lê Thị Thu Hằng   |                    | 17-02-1999        | CVNV NHTW<br>- mảng TCKT |                                      |                      |         |
| 12  | TCKT1022 | Lữ Thu Hằng       |                    | 18-02-1998        | CVNV NHTW<br>- mảng TCKT |                                      |                      |         |
| 13  | TCKT1023 | Trịnh Minh Hằng   |                    | 08-03-1999        | CVNV NHTW<br>- mảng TCKT | Học đại học tại<br>nước ngoài        |                      |         |
| 14  | TCKT1024 | Đỗ Thị Hồng Hạnh  |                    | 01-05-1994        | CVNV NHTW<br>- mảng TCKT |                                      |                      |         |
| 15  | TCKT1025 | Đàm Thu Hiền      |                    | 27-11-2001        | CVNV NHTW<br>- mảng TCKT |                                      |                      |         |
| 16  | TCKT1026 | Đỗ Thị Hiền       |                    | 19-04-1995        | CVNV NHTW<br>- mảng TCKT |                                      |                      |         |
| 17  | TCKT1027 | Trần Thị Hoài     |                    | 10-09-1992        | CVNV NHTW<br>- mảng TCKT |                                      |                      |         |
| 18  | TCKT1028 | Bùi Thị Huế       |                    | 01-11-1989        | CVNV NHTW<br>- mảng TCKT |                                      |                      |         |



| STT | SBD      | Họ và tên            | Ngày sinh<br>(Nam) | Ngày sinh<br>(Nữ) | Vị trí dự<br>tuyển       | Miễn thi Ngoại<br>ngữ                | Đối tượng ưu<br>tiên | Ghi chú |
|-----|----------|----------------------|--------------------|-------------------|--------------------------|--------------------------------------|----------------------|---------|
| 19  | TCKT1029 | Lê Việt Hùng         | 17-07-1994         |                   | CVNV NHTW<br>- mảng TCKT |                                      |                      |         |
| 20  | TCKT1030 | Phạm Ngọc Lan Hương  |                    | 18-04-1999        | CVNV NHTW<br>- mảng TCKT | Bằng ĐH do<br>CSĐT nước<br>ngoài cấp |                      |         |
| 21  | TCKT1031 | Vương Thu Hương      |                    | 25-01-1989        | CVNV NHTW<br>- mảng TCKT | Bằng ĐH do<br>CSĐT nước<br>ngoài cấp |                      |         |
| 22  | TCKT1032 | Bùi Thị Thu Huyền    |                    | 21-06-2000        | CVNV NHTW<br>- mảng TCKT |                                      |                      |         |
| 23  | TCKT1033 | Lê Thị Khánh Huyền   |                    | 07-09-2001        | CVNV NHTW<br>- mảng TCKT |                                      |                      |         |
| 24  | TCKT1034 | Phạm Thị Huyền       |                    | 08-01-1996        | CVNV NHTW<br>- mảng TCKT |                                      |                      |         |
| 25  | TCKT1035 | Đào Khánh Linh       |                    | 15-09-1998        | CVNV NHTW<br>- mảng TCKT | Bằng ĐH do<br>CSĐT nước<br>ngoài cấp |                      |         |
| 26  | TCKT1036 | Lê Bá Đức Linh       | 13-05-1996         |                   | CVNV NHTW<br>- mảng TCKT |                                      |                      |         |
| 27  | TCKT1037 | Nguyễn Thị Diệu Linh |                    | 26-06-1999        | CVNV NHTW<br>- mảng TCKT |                                      |                      |         |
| 28  | TCKT1038 | Trần Phương Linh     |                    | 02-11-1995        | CVNV NHTW<br>- mảng TCKT |                                      |                      |         |
| 29  | TCKT1039 | Lê Thị Mai           |                    | 10-04-1993        | CVNV NHTW<br>- mảng TCKT |                                      |                      |         |
| 30  | TCKT1040 | Trần Thanh Mai       |                    | 04-08-2001        | CVNV NHTW<br>- mảng TCKT |                                      |                      |         |
| 31  | TCKT1041 | Chu Nguyệt Minh      |                    | 05-12-1994        | CVNV NHTW<br>- mảng TCKT |                                      |                      |         |
| 32  | TCKT1042 | Nguyễn Đình Nam      | 28-11-1993         |                   | CVNV NHTW<br>- mảng TCKT |                                      |                      |         |
| 33  | TCKT1043 | Hoàng Thị Hằng Nga   |                    | 28-04-1993        | CVNV NHTW<br>- mảng TCKT |                                      |                      |         |
| 34  | TCKT1044 | Nguyễn Thanh Ngân    |                    | 26-12-2000        | CVNV NHTW<br>- mảng TCKT |                                      |                      |         |
| 35  | TCKT1045 | Phạm Thị Vân         |                    | 30-05-1996        | CVNV NHTW<br>- mảng TCKT |                                      |                      |         |



A handwritten signature in black ink is located at the bottom right corner of the page, below the table.



**NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM**  
**HĐ TUYỂN DỤNG CÔNG CHỨC LOẠI C**  
**NHNN NĂM 2023**

**DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI VÀO LÀM VIỆC TẠI CÁC ĐƠN VỊ THUỘC**  
**NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC TRUNG ƯƠNG NĂM 2023**

Phòng thi số 13; Vị trí dự thi: Chuyên viên nghiệp vụ NHTW - mảng Tài chính kế toán

Địa điểm: Phòng T403 nhà B2 - Trung tâm Công nghệ Thông tin - Học viện Ngân hàng

Thời gian: Ca thi 2, từ 10h30 - 12h30 ngày 30/11/2023

| STT | SBD      | Họ và tên            | Ngày sinh<br>(Nam) | Ngày sinh<br>(Nữ) | Vị trí dự<br>tuyển       | Miễn thi Ngoại<br>ngữ | Đối tượng ưu<br>tiên | Ghi chú |
|-----|----------|----------------------|--------------------|-------------------|--------------------------|-----------------------|----------------------|---------|
| 1   | TCKT1046 | Bùi Thị Hồng Ngọc    |                    | 26-08-1996        | CVNV NHTW<br>- mảng TCKT |                       |                      |         |
| 2   | TCKT1047 | Nguyễn Yến Nhi       |                    | 25-01-2001        | CVNV NHTW<br>- mảng TCKT |                       |                      |         |
| 3   | TCKT1048 | Nông Nguyễn Thảo Nhi |                    | 23-12-2001        | CVNV NHTW<br>- mảng TCKT |                       | DT Tày               |         |
| 4   | TCKT1049 | Ngô Trang Nhung      |                    | 29-10-1989        | CVNV NHTW<br>- mảng TCKT |                       |                      |         |
| 5   | TCKT1050 | Trần Phương Nhung    |                    | 07-12-1998        | CVNV NHTW<br>- mảng TCKT |                       |                      |         |
| 6   | TCKT1051 | Đào Thu Phương       |                    | 14-11-2001        | CVNV NHTW<br>- mảng TCKT |                       |                      |         |
| 7   | TCKT1052 | Đỗ Thanh Phương      |                    | 13-09-2001        | CVNV NHTW<br>- mảng TCKT |                       |                      |         |
| 8   | TCKT1053 | Trần Minh Phương     |                    | 24-07-2001        | CVNV NHTW<br>- mảng TCKT |                       |                      |         |
| 9   | TCKT1054 | Vũ Lan Phương        |                    | 18-10-1998        | CVNV NHTW<br>- mảng TCKT |                       |                      |         |
| 10  | TCKT1055 | Vũ Xuân Phương       | 20-06-1991         |                   | CVNV NHTW<br>- mảng TCKT | Cử nhân ngoại<br>ngữ  |                      |         |
| 11  | TCKT1056 | Lê Thị Như Quỳnh     |                    | 26-11-1987        | CVNV NHTW<br>- mảng TCKT |                       |                      |         |
| 12  | TCKT1057 | Mông Thị Cúc Quỳnh   |                    | 23-02-1995        | CVNV NHTW<br>- mảng TCKT |                       | Dân tộc Tày          |         |
| 13  | TCKT1058 | Nguyễn Hồng Sơn      | 03-08-2000         |                   | CVNV NHTW<br>- mảng TCKT |                       |                      |         |
| 14  | TCKT1059 | Hà Thái Thanh        |                    | 14-05-1987        | CVNV NHTW<br>- mảng TCKT |                       |                      |         |
| 15  | TCKT1060 | Trần Thị Thành       |                    | 19-05-1992        | CVNV NHTW<br>- mảng TCKT |                       |                      |         |
| 16  | TCKT1061 | Trần Hương Thảo      |                    | 30-07-2000        | CVNV NHTW<br>- mảng TCKT |                       |                      |         |
| 17  | TCKT1062 | Trần Thị Phương Thảo |                    | 07-10-1998        | CVNV NHTW<br>- mảng TCKT |                       |                      |         |
| 18  | TCKT1063 | Bùi Thị Bảo Thoa     |                    | 19-02-2001        | CVNV NHTW<br>- mảng TCKT |                       |                      |         |



| STT | SBD      | Họ và tên           | Ngày sinh<br>(Nam) | Ngày sinh<br>(Nữ) | Vị trí dự<br>tuyển       | Miễn thi Ngoại<br>ngữ        | Đối tượng ưu<br>tiên | Ghi chú |
|-----|----------|---------------------|--------------------|-------------------|--------------------------|------------------------------|----------------------|---------|
| 19  | TCKT1064 | Nguyễn Lê Thu       |                    | 26-10-2001        | CVNV NHTW<br>- mảng TCKT |                              |                      |         |
| 20  | TCKT1065 | Nguyễn Thị Thu      |                    | 09-01-1999        | CVNV NHTW<br>- mảng TCKT |                              |                      |         |
| 21  | TCKT1066 | Phạm Thị Minh Thu   |                    | 27-10-1998        | CVNV NHTW<br>- mảng TCKT |                              |                      |         |
| 22  | TCKT1067 | Nguyễn Hoài Thương  |                    | 02-12-1999        | CVNV NHTW<br>- mảng TCKT |                              |                      |         |
| 23  | TCKT1068 | Đào Thị Thuý        |                    | 25-01-2001        | CVNV NHTW<br>- mảng TCKT |                              | DT Hán               |         |
| 24  | TCKT1069 | Lê Hồng Thuý        |                    | 11-01-2001        | CVNV NHTW<br>- mảng TCKT |                              |                      |         |
| 25  | TCKT1070 | Nguyễn Phương Thúy  |                    | 05-03-1992        | CVNV NHTW<br>- mảng TCKT |                              |                      |         |
| 26  | TCKT1071 | Nguyễn Thu Thủy     |                    | 05-01-2001        | CVNV NHTW<br>- mảng TCKT |                              |                      |         |
| 27  | TCKT1072 | Kiều Quang Tồn      | 04-08-1990         |                   | CVNV NHTW<br>- mảng TCKT | Cử nhân sư<br>phạm tiếng Anh |                      |         |
| 28  | TCKT1073 | Đặng Thùy Trang     |                    | 19-05-1999        | CVNV NHTW<br>- mảng TCKT |                              |                      |         |
| 29  | TCKT1074 | Lê Đào Thiên Trang  |                    | 14-08-2001        | CVNV NHTW<br>- mảng TCKT |                              |                      |         |
| 30  | TCKT1075 | Vũ Cẩm Tú           |                    | 05-09-2001        | CVNV NHTW<br>- mảng TCKT |                              |                      |         |
| 31  | TCKT1076 | Nguyễn Huy Tùng     | 14-08-1989         |                   | CVNV NHTW<br>- mảng TCKT |                              |                      |         |
| 32  | TCKT1077 | Vũ Thị Tuyền        |                    | 24-05-1992        | CVNV NHTW<br>- mảng TCKT |                              |                      |         |
| 33  | TCKT1078 | Đỗ Thị Tú Uyên      |                    | 17-02-1992        | CVNV NHTW<br>- mảng TCKT |                              |                      |         |
| 34  | TCKT1079 | Tạ Tú Uyên          |                    | 09-12-2000        | CVNV NHTW<br>- mảng TCKT |                              |                      |         |
| 35  | TCKT1080 | Nguyễn Thị Thúy Vân |                    | 24-02-1993        | CVNV NHTW<br>- mảng TCKT |                              |                      |         |
| 36  | TCKT1081 | Nguyễn Thị Hải Yến  |                    | 13-03-1992        | CVNV NHTW<br>- mảng TCKT |                              |                      |         |



h



NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM  
**HĐ TUYỂN DỤNG CÔNG CHỨC LOẠI C**  
**NHNN NĂM 2023**

**DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI VÀO LÀM VIỆC TẠI CÁC ĐƠN VỊ THUỘC**  
**NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC TRUNG ƯƠNG NĂM 2023**

Phòng thi số 14; Vị trí dự thi: Chuyên viên Quản lý hoạt động công nghệ ngân hàng  
 Địa điểm: Phòng T404 nhà B2 - Trung tâm Công nghệ Thông tin - Học viện Ngân hàng  
 Thời gian: Ca thi 2, từ 10h30 - 12h30 ngày 30/11/2023

| STT | SBD      | Họ và tên                | Ngày sinh<br>(Nam) | Ngày sinh<br>(Nữ) | Vị trí dự<br>tuyển                                        | Miễn thi Ngoại<br>ngữ    | Đối tượng ưu<br>tiên | Ghi chú |
|-----|----------|--------------------------|--------------------|-------------------|-----------------------------------------------------------|--------------------------|----------------------|---------|
| 1   | CNTT1001 | Phạm Thị Ninh<br>Giang   |                    | 09-07-1996        | CV QLHĐ<br>CNNH -<br>PTPM CDS                             |                          |                      |         |
| 2   | CNTT1002 | Phạm Minh<br>Hằng        |                    | 05-05-2000        | CV QLHĐ<br>CNNH -<br>PTPM CDS                             |                          |                      |         |
| 3   | CNTT1003 | Nguyễn Văn<br>Hiển       | 15-07-1983         |                   | CV QLHĐ<br>CNNH -<br>PTPM CDS                             |                          | Con TB 3/4           |         |
| 4   | CNTT1004 | Nguyễn Trung<br>Hiếu     | 22-06-1981         |                   | CV QLHĐ<br>CNNH -<br>PTPM CDS                             |                          |                      |         |
| 5   | CNTT1005 | Đỗ Thị Thanh<br>Huế      |                    | 22-09-2001        | CV QLHĐ<br>CNNH -<br>PTPM CDS                             |                          |                      |         |
| 6   | CNTT1006 | Lê Thị Khánh<br>Huyền    |                    | 24-07-2000        | CV QLHĐ<br>CNNH -<br>PTPM CDS                             | Học ĐH tại<br>nước ngoài |                      |         |
| 7   | CNTT1007 | Hà Bảo<br>Linh           |                    | 27-12-1998        | CV QLHĐ<br>CNNH -<br>PTPM CDS                             |                          |                      |         |
| 8   | CNTT1008 | Nguyễn Thị<br>Linh       |                    | 14-05-2001        | CV QLHĐ<br>CNNH -<br>PTPM CDS                             |                          | DT Cao Lan           |         |
| 9   | CNTT1009 | Trần Nguyên<br>Minh      | 21-09-2000         |                   | CV QLHĐ<br>CNNH -<br>PTPM CDS                             |                          |                      |         |
| 10  | CNTT1010 | Nguyễn Bích<br>Ngọc      |                    | 27-11-1990        | CV QLHĐ<br>CNNH -<br>PTPM CDS                             |                          |                      |         |
| 11  | CNTT1011 | Ngô Thị<br>Quế           |                    | 27-07-1983        | CV QLHĐ<br>CNNH -<br>PTPM CDS                             |                          | Con TB 3/4           |         |
| 12  | CNTT1012 | Võ Thị Thanh<br>Sang     |                    | 22-06-1991        | CV QLHĐ<br>CNNH -<br>PTPM CDS                             |                          |                      |         |
| 13  | CNTT1013 | Bùi Hồng<br>Sơn          | 19-06-2001         |                   | CV QLHĐ<br>CNNH -<br>PTPM CDS                             |                          |                      |         |
| 14  | CNTT1014 | Lương Anh<br>Tuấn        | 08-04-1994         |                   | CV QLHĐ<br>CNNH -<br>PTPM CDS                             |                          |                      |         |
| 15  | CNTT1015 | Nguyễn Lê Hoàng<br>Giang | 25-08-1984         |                   | CV QLHĐ<br>công nghệ NH -<br>CNPC và<br>QTHT (Sơn<br>Tây) |                          |                      |         |



| STT | SBD      | Họ và tên         | Ngày sinh<br>(Nam) | Ngày sinh<br>(Nữ) | Vị trí dự<br>tuyển                                             | Miễn thi Ngoại<br>ngữ | Đối tượng ưu<br>tiên | Ghi chú |
|-----|----------|-------------------|--------------------|-------------------|----------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|---------|
| 16  | CNTT1016 | Phạm Đức Anh      | 08-12-2001         |                   | CV QLHD<br>công nghệ NH -<br>CNPC và<br>QTHT (Trụ sở<br>chính) |                       |                      |         |
| 17  | CNTT1017 | Trần Văn Dũng     | 13-03-1989         |                   | CV QLHD<br>công nghệ NH -<br>CNPC và<br>QTHT (Trụ sở<br>chính) |                       | Sỹ quan dự bị        |         |
| 18  | CNTT1018 | Nguyễn Duy Hưng   | 13-04-1995         |                   | CV QLHD<br>công nghệ NH -<br>CNPC và<br>QTHT (Trụ sở<br>chính) |                       |                      |         |
| 19  | CNTT1019 | Trần hạnh Nguyễn  | 17-09-1999         |                   | CV QLHD<br>công nghệ NH -<br>CNPC và<br>QTHT (Trụ sở<br>chính) |                       |                      |         |
| 20  | CNTT1020 | Nguyễn Văn Dũng   | 27-07-1991         |                   | CV QLHD<br>CNNH - Quản<br>trị mạng                             |                       |                      |         |
| 21  | CNTT1021 | Trần Ngọc Dũng    | 03-07-1988         |                   | CV QLHD<br>CNNH - Quản<br>trị mạng                             |                       | Con TB 3/4           |         |
| 22  | CNTT1022 | Triệu Huy Hoàng   | 09-06-1983         |                   | CV QLHD<br>CNNH - Quản<br>trị mạng                             |                       | Con TB 4/4           |         |
| 23  | CNTT1023 | Trần Thị Nhung    |                    | 30-08-1996        | CV QLHD<br>CNNH - Quản<br>trị mạng                             |                       |                      |         |
| 24  | CNTT1024 | Nguyễn Ngọc Thắng | 23-11-1998         |                   | CV QLHD<br>CNNH - Quản<br>trị mạng                             |                       |                      |         |
| 25  | CNTT1025 | Nguyễn Vũ Thuyết  | 18-03-1985         |                   | CV QLHD<br>CNNH - Quản<br>trị mạng                             |                       |                      |         |



HL